CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

Ngày 30/09/2024	49,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	74.2%	**29.9%**	**31.6%**

DT thuần
Q3/24
153
tỷ VNĐ
QoQ: ▼33.0| -18.0%
YoY: ▼35.0| -18.9%

LN thuần
Q3/24
41.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.9| -35.4%
YoY: ▼23.7| -36.2%

LN sau thuế
Q3/24
40.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.9| -34.9%
YoY: ▼22.2| -35.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
28.6%
YoY: +/-▼ 7.5%

ROE (TTM)
Q3/24
8.2%
YoY: +/-▼ 1.1%

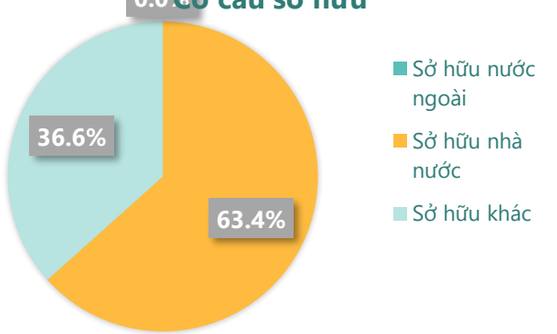
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,688 - 49,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,187
Số lượng CPLH (CP)	124,990,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.45)
EPS	1,531
P/E	32.3

DT thuần
9T 2024
463
tỷ VNĐ
YoY: ▼108| -18.9%

LN thuần
9T 2024
147
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.0| -21.6%

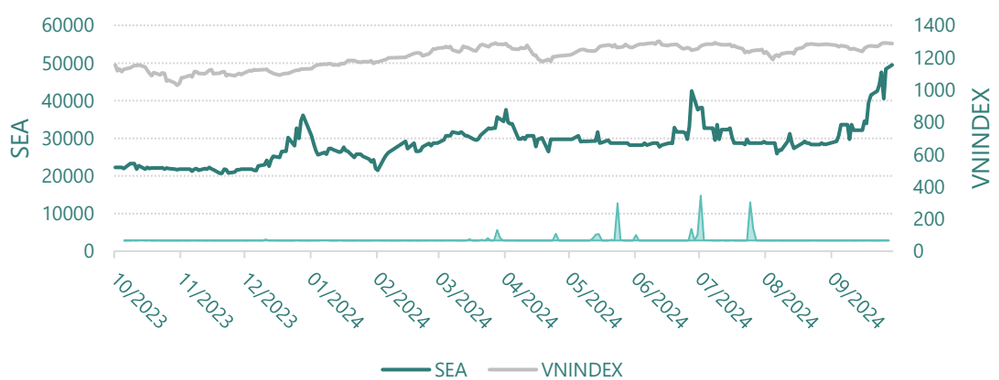
LN sau thuế
9T 2024
143
tỷ VNĐ
YoY: ▼35.0| -19.7%

Cơ cấu sở hữu

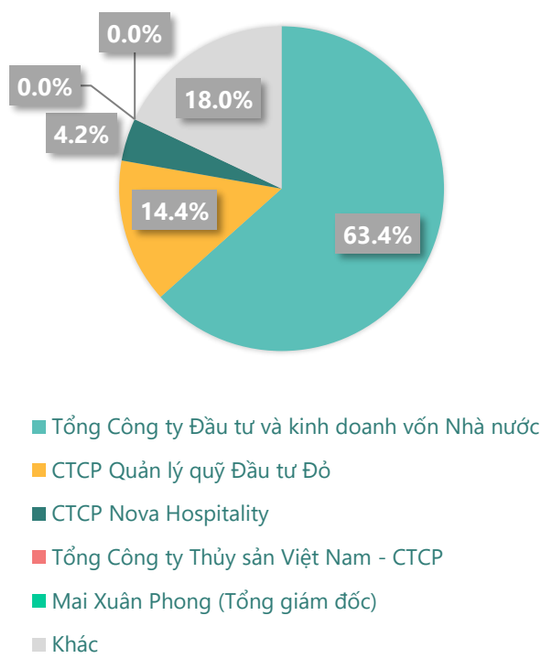


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

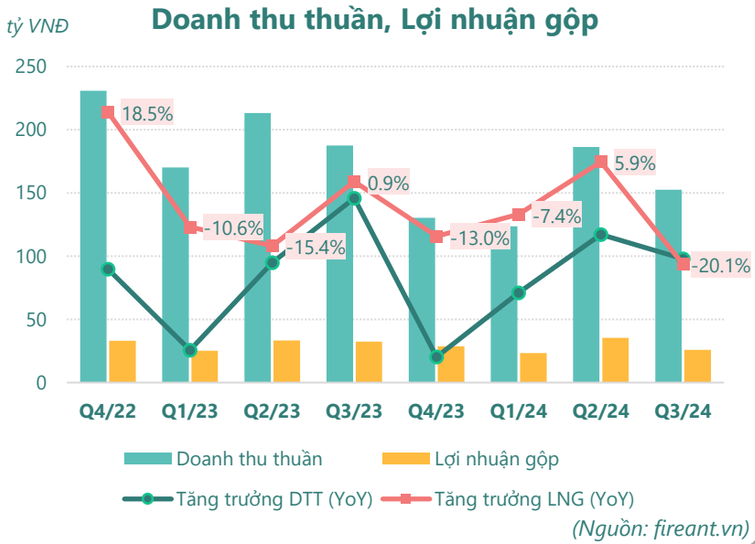


Cơ cấu cổ đông

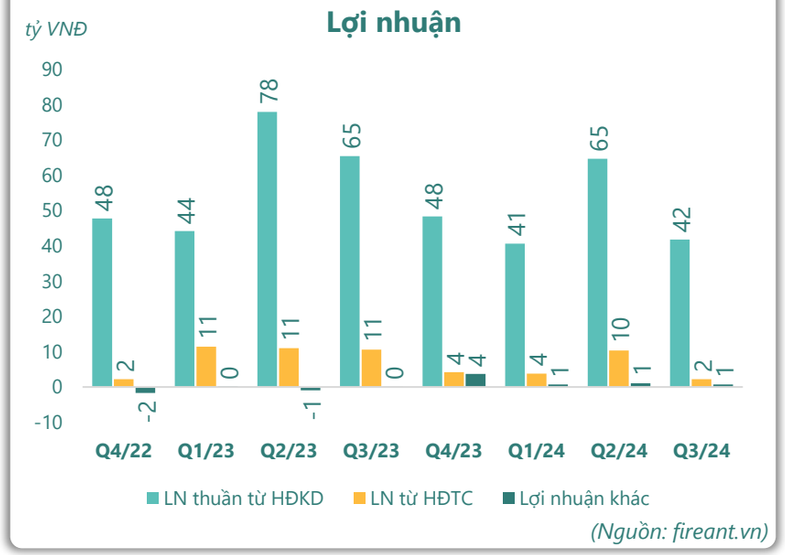


(Nguồn: fireant.vn)

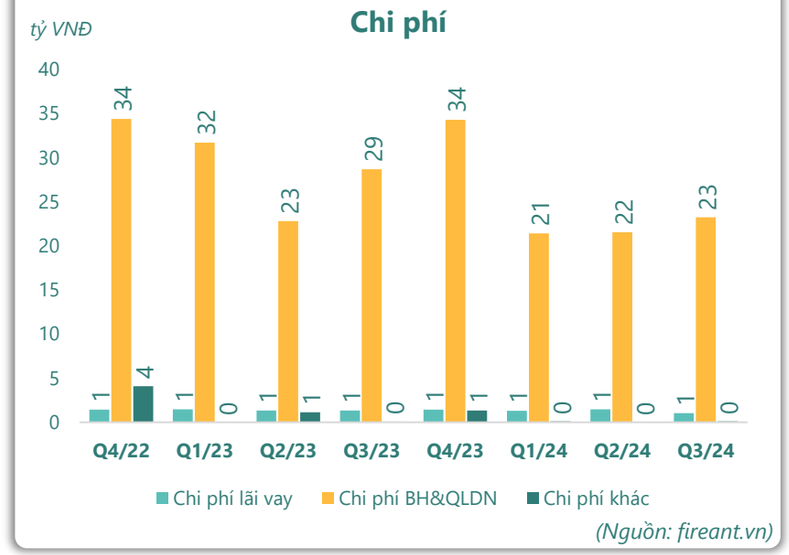
KẾT QUẢ KINH DOANH



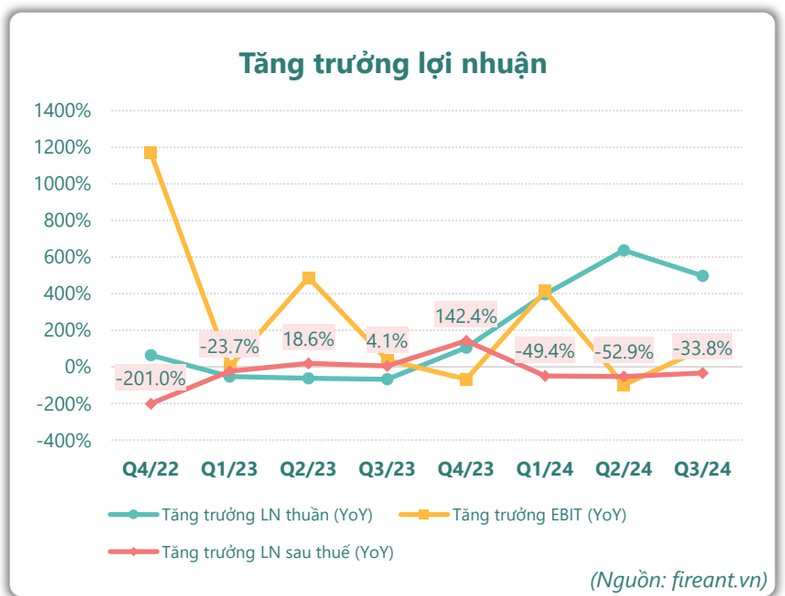
(Nguồn: fireant.vn)



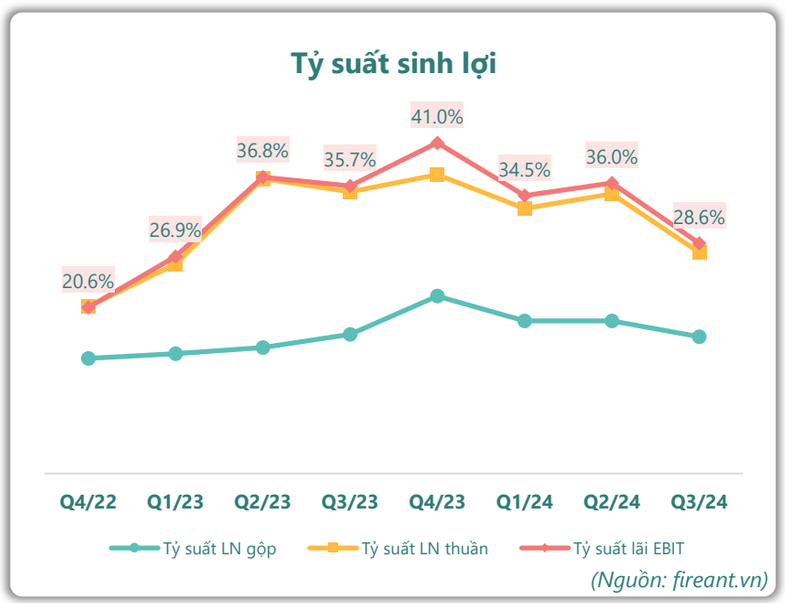
(Nguồn: fireant.vn)



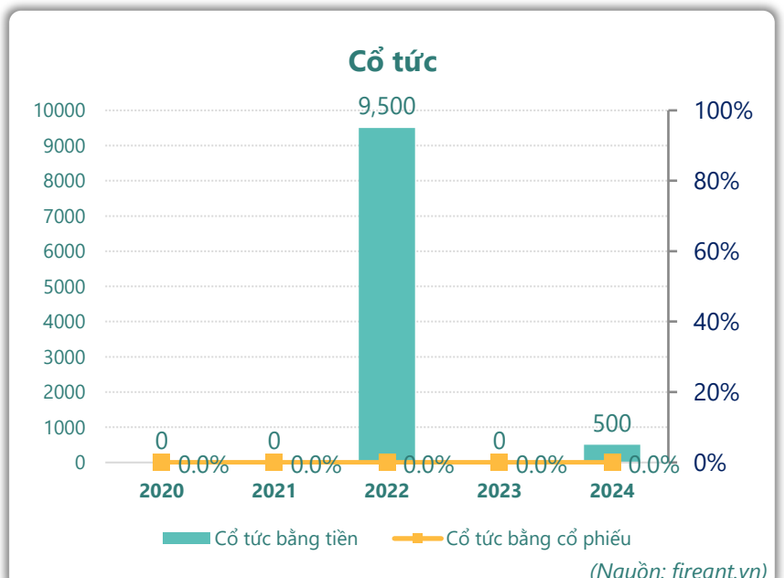
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



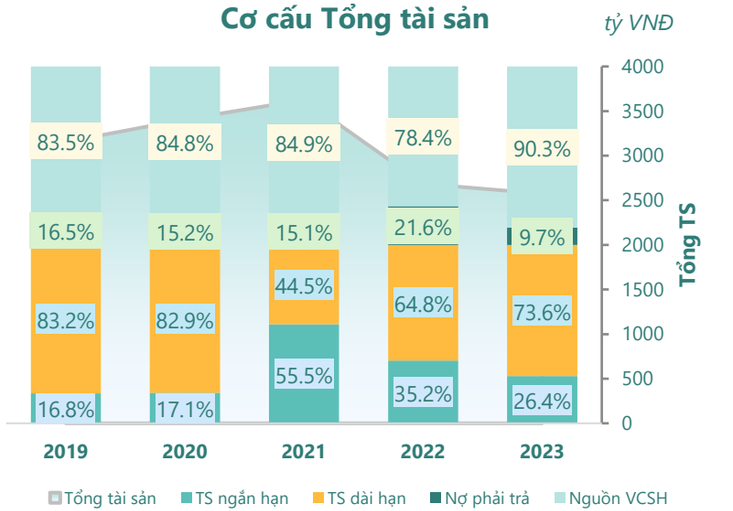
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

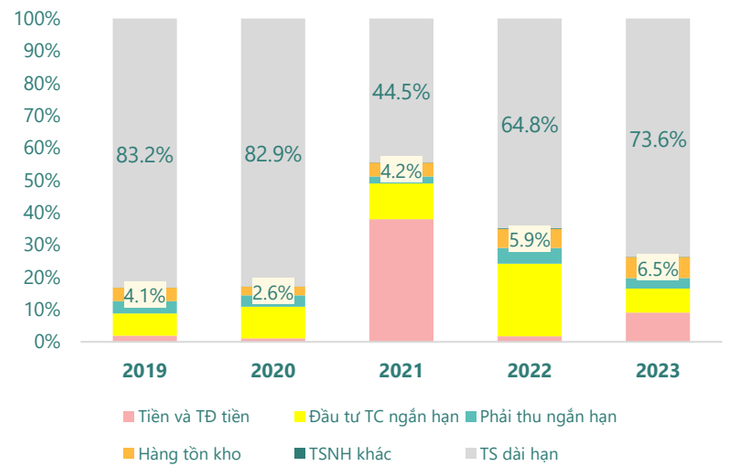
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



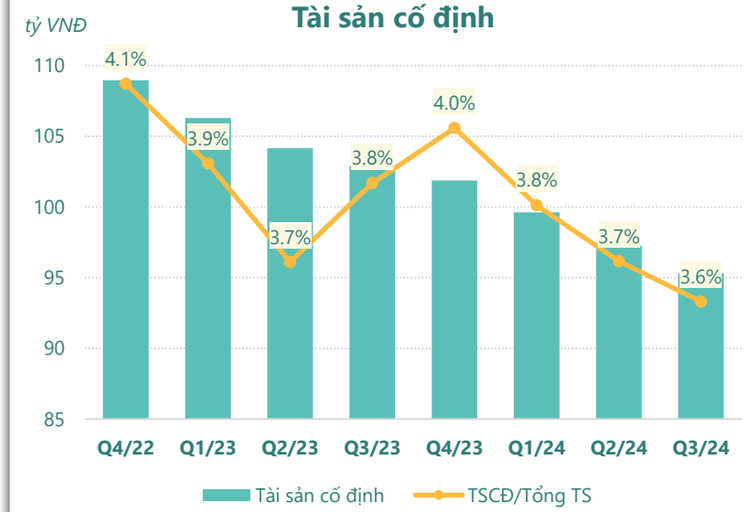
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



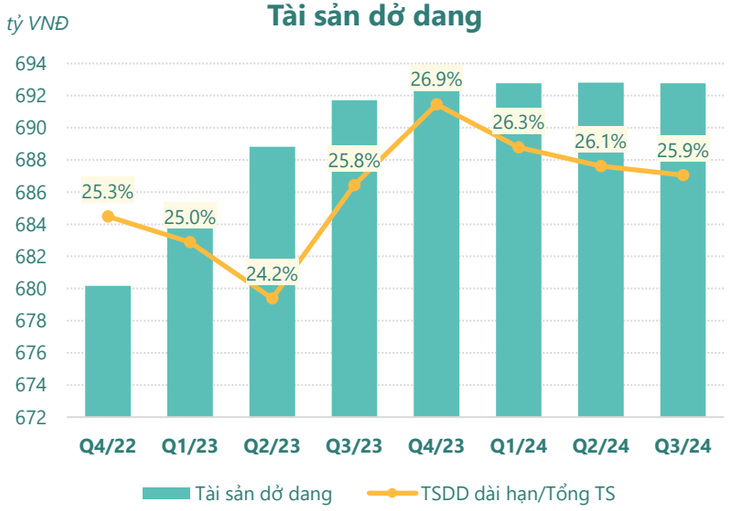
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



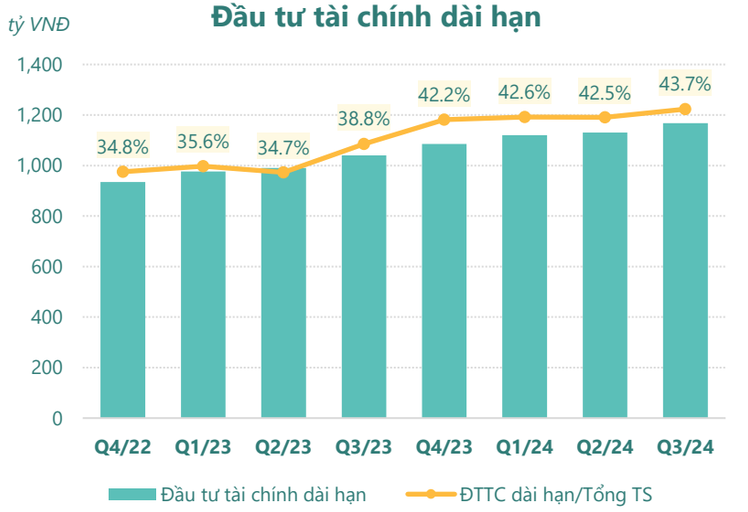
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



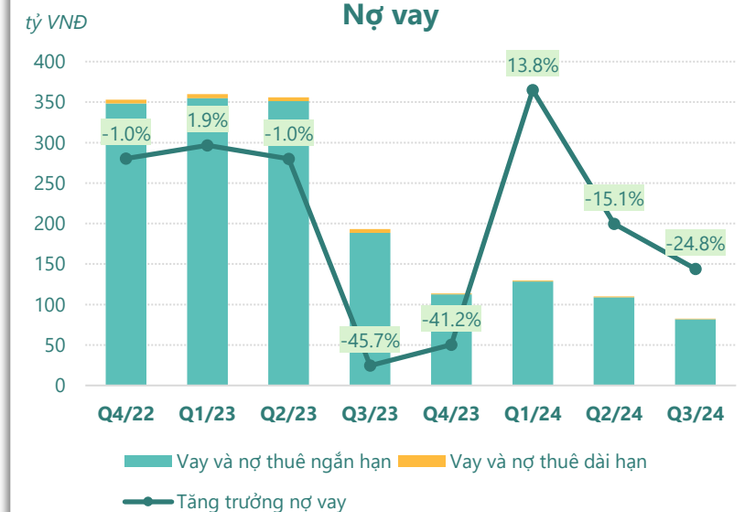
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

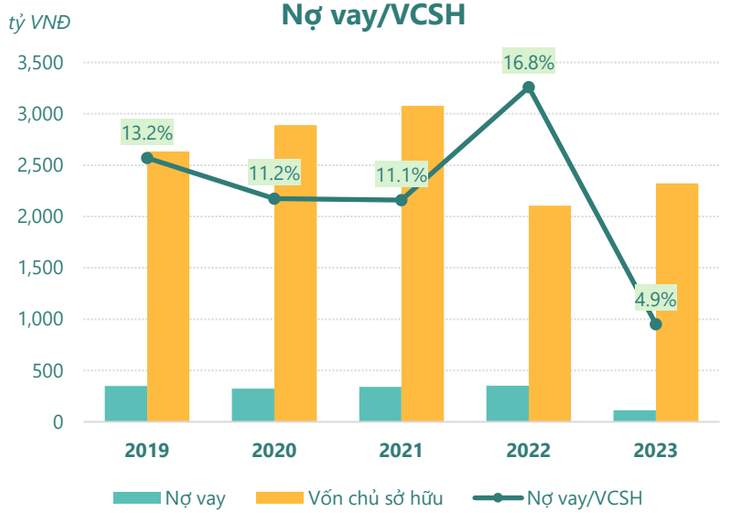
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

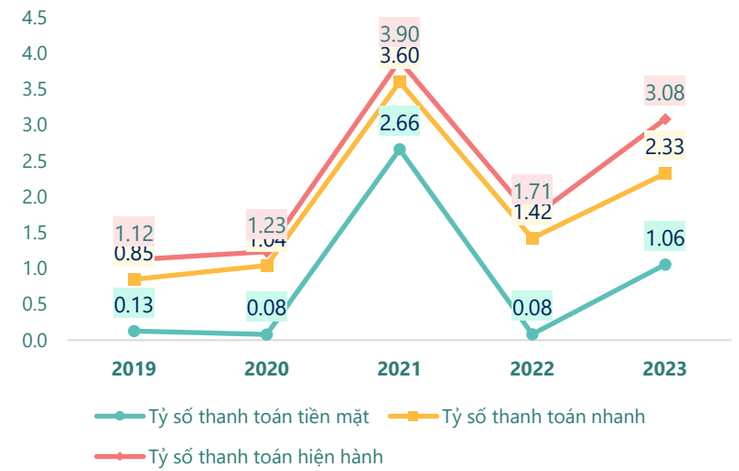
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



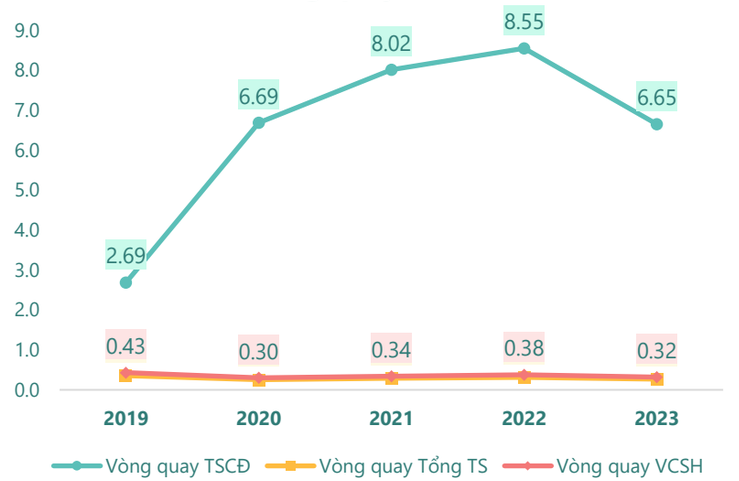
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



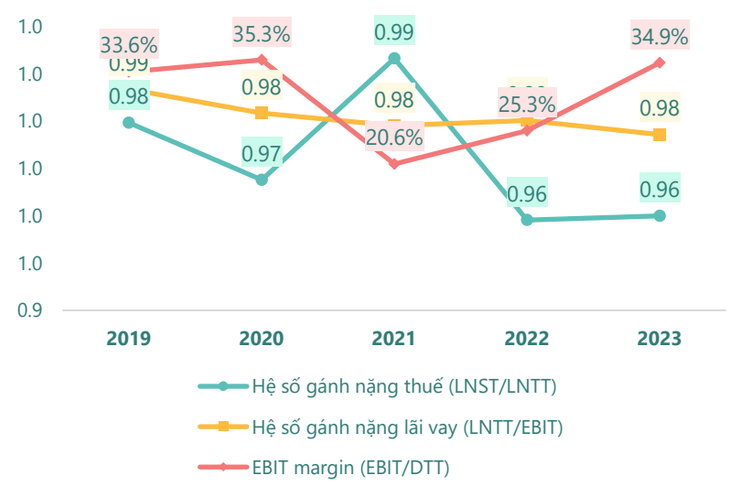
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



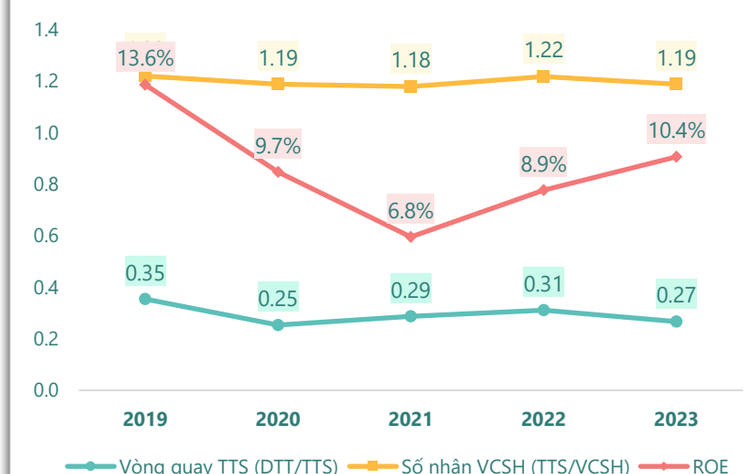
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



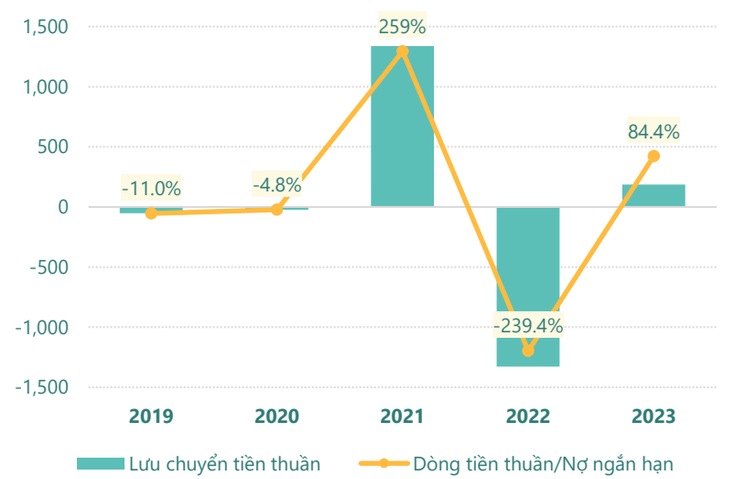
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**153**	**188**	**-18.9%**	**463**	**571**	**-18.9%**
Giá vốn hàng bán	127	155	-18.3%	378	480	-21.2%
Lợi nhuận gộp	25.9	32.4	-20.2%	84.6	91.0	-7.1%
Doanh thu HĐTC	5.10	13.7	-62.7%	17.8	44.2	-59.8%
Chi phí TC	2.93	3.07	-4.6%	1.45	11.2	-87.1%
Chi phí lãi vay	1.05	1.34	-21.8%	3.80	4.14	-8.2%
LN trong công ty LKLD	**37.0**	**51.2**	**-27.7%**	**112**	**147**	**-23.4%**
Chi phí bán hàng	6.96	9.82	-29.2%	22.8	27.8	-17.9%
Chi phí QLDN	**16.3**	**18.9**	**-13.8%**	**43.4**	**55.4**	**-21.7%**
LN thuần từ HĐKD	41.8	65.5	-36.2%	147	188	-21.6%
Lợi nhuận khác	**0.70**	**0.08**	**777%**	**2.44**	**-0.76**	**423%**
LN trước thuế	42.5	65.6	-35.2%	150	187	-20.0%
Lợi nhuận sau thuế	**40.8**	**63.0**	**-35.2%**	**143**	**178**	**-19.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**41.2**	**61.8**	**-33.4%**	**140**	**178**	**-21.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.73	-16.7	-75.9	-24.6	31.7	37.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.87	185	353	84.5	59.5	4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.83	-163	-82.3	15.7	-19.5	-27.2
Tiền đầu kỳ	45.8	29.5	35.4	232	308	380
Lưu chuyển tiền thuần	**-16.4**	**5.80**	**195**	**75.6**	**71.7**	**15.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.16	-0.23	0.19	0.12	-1.13
Tiền cuối kỳ	29.5	35.4	231	308	380	394

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,673**	**2,573**	**3.9%**
Tài sản ngắn hạn	702	679	3.4%
Tiền và tương đương tiền	394	232	69.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	63.4	191	-66.8%
Phải thu ngắn hạn	122	85.1	43.9%
Hàng tồn kho	118	167	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	3.96	3.19	24.0%
Tài sản dài hạn	**1,971**	**1,894**	**4.0%**
Phải thu dài hạn	4.42	4.37	1.1%
Tài sản cố định	95.3	102	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	693	693	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,168	1,086	7.5%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**9.70**	**6.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	282	250	12.7%
Nợ ngắn hạn	**251**	**220**	**13.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	81.6	113	-27.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	6.08	-45.4%
Nợ dài hạn	31.1	29.8	4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.04	1.04	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,391**	**2,324**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,391**	**2,324**	**2.9%**
Vốn điều lệ	1,250	1,250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)